KPMG

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN 1, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100233488
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-02-14 16:45:38
Foxit Reader Version: 9.4.1

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	23/GP-NHNN	ngày 19 tháng 9 năm 2022
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0100233488	ngày 14 tháng 2 năm 1996
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 37 tại ngày 8 tháng 8 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
	Ông Đào Quang Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối *(Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 3 năm 2022)*
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Hồ Vân Long	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực
	Bà Phạm Thị Minh Huệ	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00641-23-25

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	**4**	**1.617.912**	**1.521.561**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	**5**	**10.062.633**	**24.890.710**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**6**	**51.899.808**	**27.985.117**
Tiền gửi tại các TCTD khác		27.161.023	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		24.738.785	16.237.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**7**	**20.958**	-
Cho vay khách hàng		**228.879.243**	**199.116.430**
Cho vay khách hàng	8	231.944.016	201.516.754
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(3.064.773)	(2.400.324)
Hoạt động mua nợ	**10**	**103.160**	**158.853**
Mua nợ		103.912	160.026
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(752)	(1.173)
Chứng khoán đầu tư		**40.278.720**	**44.737.181**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	40.250.383	44.714.514
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(14.043)	(19.713)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**14**	**419.457**	**169.544**
Đầu tư vào công ty con		350.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(210)	(175)
Tài sản cố định		**697.120**	**603.836**
Tài sản cố định hữu hình	15	405.209	301.780
Nguyên giá		*989.341*	*835.986*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(584.132)*	*(534.206)*
Tài sản cố định vô hình	16	291.911	302.056
Nguyên giá		*632.775*	*582.722*
Giá trị hao mòn lũy kế		*(340.864)*	*(280.666)*
Tài sản Có khác	**17**	**9.130.850**	**10.409.230**
Các khoản phải thu		5.477.663	7.579.050
Các khoản lãi, phí phải thu		2.432.288	1.856.781
Tài sản Có khác		1.252.711	1.022.493
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(31.812)	(49.094)
TỔNG TÀI SẢN		**343.109.861**	**309.592.462**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**71.166.441**	**64.456.470**
Tiền gửi của các TCTD khác		45.957.711	38.019.670
Vay các TCTD khác		25.208.730	26.436.800
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**200.510.058**	**173.702.652**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**7**	**-**	**63.933**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**20**	**8.092**	**8.648**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**31.774.818**	**42.298.182**
Các khoản nợ khác	**22**	**7.047.060**	**4.811.194**
Các khoản lãi, phí phải trả		3.740.862	2.552.910
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.306.198	2.258.284
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**310.506.469**	**285.341.079**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	**23**	**32.603.392**	**24.251.383**
Vốn của TCTD		21.078.270	15.532.910
Vốn điều lệ		*21.076.730*	*15.531.430*
Thặng dư vốn cổ phần		*1.540*	*1.480*
Các quỹ của TCTD		2.494.873	1.766.975
Lợi nhuận chưa phân phối		9.030.249	6.951.498
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**32.603.392**	**24.251.383**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**343.109.861**	**309.592.462**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái	36	144.234.405	105.632.149
Cam kết mua ngoại tệ		*3.445.803*	*463.190*
Cam kết bán ngoại tệ		*344.141*	*1.099.485*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*140.444.461*	*104.069.474*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	1.319.357	2.932.720
Bảo lãnh khác	36	7.401.007	5.093.186
Các cam kết khác	36	26.162.084	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	3.100.597	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	38	12.960.000	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	39	25.777.259	30.060.533

Ngày 10 tháng 2 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thị Minh Huệ	Hồ Vân Long	Hàn Ngọc Vũ
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	27.507.578	20.974.243
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(12.553.476)	(9.163.314)
Thu nhập lãi thuần	**25**	**14.954.102**	**11.810.929**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	4.422.942	3.429.995
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(1.338.602)	(776.948)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**3.084.340**	**2.653.047**
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**(275.032)**	**(86.748)**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**28**	**(175.843)**	**196.796**
Thu nhập từ hoạt động khác		402.134	267.396
Chi phí hoạt động khác		(50.555)	(50.882)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**29**	**351.579**	**216.514**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**19.348**	**9.943**
Tổng thu nhập hoạt động		**17.958.494**	**14.800.481**
Chi phí hoạt động	**30**	**(6.111.645)**	**(5.206.578)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**11.846.849**	**9.593.903**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**31**	**(1.279.609)**	**(1.598.048)**
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		**10.567.240**	**7.995.855**

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		**10.567.240**	**7.995.855**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(2.106.213)	(1.597.286)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**32**	**(2.106.213)**	**(1.597.286)**
Lợi nhuận sau thuế		**8.461.027**	**6.398.569**

Ngày 10 tháng 2 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thị Minh Huệ *Kế toán trưởng*	Hồ Vân Long *Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực*	Hàn Ngọc Vũ *Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		26.932.071	20.915.788
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.365.524)	(9.436.188)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.084.340	2.653.047
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán		(456.545)	43.264
(Chi phí)/thu nhập khác (đã trả)/nhận được		(27.294)	1.156
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	376.831	215.358
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.116.358)	(5.264.255)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(985.752)	(1.406.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		**11.441.769**	**7.722.142**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(8.500.953)	(14.701.814)
Giảm/(tăng) các khoản về chứng khoán đầu tư		5.464.131	(3.291.040)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(20.958)	23.753
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.371.148)	(31.905.883)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(633.712)	(946.088)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		1.880.872	(5.965.411)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác		6.709.971	21.968.948
Tăng tiền gửi của khách hàng		26.807.406	23.187.266
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(10.523.364)	13.739.319
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(556)	(1.440)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(63.933)	63.933
Giảm khác về nợ hoạt động		(32.669)	(274.185)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**2.156.856**	**9.619.500**

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(238.018)	(325.906)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.042	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	2.890
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(250.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.072	16.472
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		**(474.904)**	**(306.544)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ		60	130
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**60**	**130**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		**1.682.012**	**9.313.086**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		**38.159.556**	**28.846.470**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**24**	**39.841.568**	**38.159.556**

Ngày 10 tháng 2 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thị Minh Huệ *Kế toán trưởng*	Hồ Vân Long *Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực*	Hàn Ngọc Vũ *Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.076.729.450.000 VND (31/12/2021: 15.531.429.930.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm bảy mươi tám (178) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm hai mươi (120) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con (31/12/2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 23 tháng 11 năm 2022 (lần thứ 16) bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 9.940 nhân viên (31/12/2021: 9.658 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "VIB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh 46). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2022. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 60% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

(iii) ***Dự phòng rủi ro tín dụng chung***

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2022.

(iv) ***Xử lý nợ xấu***

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) ***Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng***

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e) này.

(f) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(k) Các tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) ***Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý***

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) ***Các khoản phải thu từ hoạt động thư tín dụng nhập hàng trả chậm***

Các khoản phải thu từ hoạt động thư tín dụng nhập hàng trả chậm được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iv) ***Các tài sản Có khác***

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	**Tỷ lệ dự phòng**
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(p) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như trình bày tại Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ee) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.282.873	1.088.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	333.445	431.567
Vàng	1.594	1.594
	1.617.912	1.521.561

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	7.371.430	20.321.517
- Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	2.691.203	4.569.193
	10.062.633	24.890.710

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	31/12/2022	**31/12/2021**
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	**31/12/2021**
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	**31/12/2021 Triệu VND**
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	120.725	314.118
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	570.298	433.167
	691.023	747.285
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	26.470.000	11.000.000
	26.470.000	11.000.000
	27.161.023	11.747.285
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay TCTD khác bằng VND	24.738.785	16.225.802
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	-	12.030
	24.738.785	16.237.832
	51.899.808	27.985.117

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,3%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,0% - 12,5%	1,6% - 2,5%
Cho vay bằng VND	4,0% - 12,4%	2,4% - 4,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,1% - 1,5%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
		Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.602.907	48.553
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.342.433	(28.595)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	708.500	1.000
	28.653.840	20.958
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	644.352	8.063
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.158.395	(70.456)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.308.380	(1.540)
	30.111.127	(63.933)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	231.926.508	201.496.145
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.743	8.602
Các khoản trả thay khách hàng	9.765	9.965
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	2.042
	231.944.016	201.516.754

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại (*):

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	86.251.416	73.585.974
Nợ trung hạn	61.397.774	60.521.573
Nợ dài hạn	80.848.919	65.601.734
Nợ quá hạn (**)	3.445.907	1.807.473
	231.944.016	201.516.754

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	66.863.592	53.900.142
Nợ trung hạn	18.345.796	21.702.850
Nợ dài hạn	146.734.628	125.913.762
	231.944.016	201.516.754

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022 Triệu VND	%	31/12/2021 Triệu VND	%
Công ty nhà nước	403.512	0,17	522.720	0,26
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	974.624	0,42	1.843.617	0,91
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	180.455	0,08	167.231	0,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6.186.566	2,67	7.275.871	3,61
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.174.298	0,94	1.934.439	0,96
Công ty cổ phần khác	13.424.235	5,79	14.221.100	7,06
Doanh nghiệp tư nhân	14.799	0,01	23.888	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	862.656	0,37	755.959	0,38
Hộ kinh doanh, cá nhân	207.721.897	89,55	174.689.513	86,69
Khác	974	0,00	82.416	0,04
	231.944.016	100,00	201.516.754	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2022 Triệu VND	%	31/12/2021 Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	234.343	0,10	163.689	0,08
Khai khoáng	397.414	0,17	906.243	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.151.325	3,08	7.179.707	3,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.471.782	0,63	1.647.928	0,82
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64.830	0,03	59.585	0,03
Xây dựng	1.535.921	0,66	1.348.457	0,67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.677.151	3,31	4.318.103	2,14
Vận tải kho bãi	1.659.163	0,72	1.681.993	0,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.230.298	0,53	543.172	0,27
Thông tin và truyền thông	114.687	0,05	351.625	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.481.102	1,50	4.035.821	2,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.995.786	0,86	2.153.176	1,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	517.598	0,22	500.546	0,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	155.326	0,07	114.066	0,06
Giáo dục và đào tạo	399.819	0,17	434.839	0,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	36.038	0,02	50.717	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	36.954	0,02	21.637	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	428.015	0,18	611.614	0,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	203.356.464	87,68	175.393.836	87,04
	231.944.016	100,00	201.516.754	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	4,8% - 16,4%	3,5% - 13,0%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,5% - 8,0%	1,8% - 3,8%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.721.307	1.501.482
Dự phòng cụ thể (ii)	1.343.466	898.842
	3.064.773	2.400.324

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.501.482	1.203.398
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	219.825	298.084
	1.721.307	1.501.482

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	898.842	544.793
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	1.072.671	1.269.255
Sử dụng dự phòng trong năm	(628.047)	(915.206)
	1.343.466	898.842

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017 **Triệu VND**
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 **Triệu VND**	**31/12/2021** **Triệu VND**
Mua nợ bằng VND	103.912	160.026
Dự phòng rủi ro	(752)	(1.173)
	103.160	158.853

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2022 **Triệu VND**	**31/12/2021** **Triệu VND**
Nợ gốc đã mua	105.150	162.113
Lãi của khoản nợ đã mua	6.132	5.378
	111.282	167.491

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.000.000	-
- Trái phiếu Chính phủ	4.887.731	6.851.259
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	13.284.614	13.040.152
Trong đó: Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	-	*100.109*
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	19.248.038	22.237.103
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.830.000	2.586.000
	40.250.383	44.714.514

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2021: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	13.725	19.395
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	14.043	19.713

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	13.725	19.395

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	19.395	85.169
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(5.670)	(65.774)
	13.725	19.395

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	350.000	100.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	69.667	69.719
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(210)	(175)
	419.457	169.544

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	350.000	100%	100.000	100%

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.719

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	175	63.644
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	35	(899)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(62.570)
Số dư cuối năm	210	175

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
Tăng trong năm	6.234	117.227	22.707	31.016	10.781	187.965
Thanh lý, nhượng bán	(3.146)	(17.769)	(8.611)	(1.406)	(3.678)	(34.610)
Số dư cuối năm	107.404	583.608	70.409	114.750	113.170	989.341
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
Khấu hao trong năm	6.723	45.879	5.192	18.574	7.677	84.045
Thanh lý, nhượng bán	(3.005)	(17.760)	(8.610)	(1.346)	(3.398)	(34.119)
Số dư cuối năm	56.648	332.694	40.040	61.360	93.390	584.132
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780
Số dư cuối năm	50.756	250.914	30.369	53.390	19.780	405.209

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 356.998 triệu VND (31/12/2021: 335.671 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106.392	420.446	49.614	59.416	100.981	736.849
Tăng trong năm	2.267	64.616	11.079	26.342	8.700	113.004
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	104.316	484.150	56.313	85.140	106.067	835.986
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.867	263.657	45.920	31.965	84.549	476.958
Khấu hao trong năm	6.406	41.830	1.918	12.785	8.176	71.115
Thanh lý, nhượng bán	(4.343)	(912)	(4.380)	(618)	(3.614)	(13.867)
Số dư cuối năm	52.930	304.575	43.458	44.132	89.111	534.206
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.525	156.789	3.694	27.451	16.432	259.891
Số dư cuối năm	51.386	179.575	12.855	41.008	16.956	301.780

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	575.476	7.246	582.722
Tăng trong năm	50.053	-	50.053
Số dư cuối năm	625.529	7.246	632.775
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	273.445	7.221	280.666
Khấu hao trong năm	60.176	22	60.198
Số dư cuối năm	333.621	7.243	340.864
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	302.031	25	302.056
Số dư cuối năm	291.908	3	291.911

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 147.562 triệu VND (31/12/2021: 131.233 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	362.574	7.246	369.820
Tăng trong năm	212.902	-	212.902
Số dư cuối năm	575.476	7.246	582.722
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	227.179	7.199	234.378
Khấu hao trong năm	46.266	22	46.288
Số dư cuối năm	273.445	7.221	280.666
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	135.395	47	135.442
Số dư cuối năm	302.031	25	302.056

17. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	5.477.663	7.579.050
- Các khoản phải thu nội bộ	186.234	157.695
- Các khoản phải thu bên ngoài	5.291.429	7.421.355
Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)	*4.241.564*	*6.545.815*
Phải thu hoa hồng bảo hiểm	*200.591*	*385.353*
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	*12.919*	*12.820*
Phải thu từ Ngân sách nhà nước	*39.562*	*34.342*
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*796.793*	*443.025*
Các khoản lãi, phí phải thu (a)	2.432.288	1.856.781
Tài sản Có khác (b)	1.252.711	1.022.493
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (**)	(31.812)	(49.094)
	9.130.850	10.409.230

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(**) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm theo quy định của Thông tư 11.

(a) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.414	2.473
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	712.764	830.571
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.487.378	944.857
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	209.732	78.880
	2.432.288	1.856.781

(b) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vật liệu	22.411	31.160
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	12.551	14.351
Chi phí trả trước	1.210.422	976.982
Tài sản Có khác	7.327	-
	1.252.711	1.022.493

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	6.413	7.131
Bằng ngoại tệ	123	231.399
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	40.760.000	30.735.000
Bằng ngoại tệ	5.191.175	7.046.140
	45.957.711	38.019.670
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.412.131	5.439.444
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	21.796.599	20.997.356
	25.208.730	26.436.800
	71.166.441	64.456.470

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,5% - 8,5%	1,1% - 3,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,2% - 4,9%	0,1% - 0,4%
Tiền vay bằng VND	3,6% - 10,5%	1,2% - 3,7%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,8% - 7,2%	1,0% - 2,8%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.653.937	25.240.316
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	130.724	206.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.509.615	2.512.740
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	935	1.044
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	72.061.665	79.513.484
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	95.340.447	59.364.088
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	103.225	120.666
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.436.628	6.447.336
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	701	1.105
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	68.070	135.935
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	201.745	156.360
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.366	3.363
	200.510.058	173.702.652

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	61.455.893	59.209.255
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	139.054.165	114.493.397
	200.510.058	173.702.652

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 1,0%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 1,0%	0,0% - 0,2%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,0% - 11,0%	0,1% - 7,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,0% - 11,2%	0,2% - 8,4%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 1,8%	0,0% - 0,8%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	8.092	8.648

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNNVN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	23.148.000	29.800.000
Từ 5 năm trở lên	3.790.000	4.570.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 6 đến dưới 12 tháng	3.109.500	4.911.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.260.350	2.550.793
Từ 5 năm trở lên	466.968	466.389
	31.774.818	42.298.182

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,5%/năm đến 10,5%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 3,2%/năm đến 9,2%/năm (31/12/2021: 5,4%/năm đến 9,1%/năm và 1,8%/năm đến 7,6%/năm).

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	3.740.862	2.552.910
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.306.198	2.258.284
Các khoản phải trả nội bộ	540.718	597.095
- *Các khoản phải trả công nhân viên*	*314.133*	*463.089*
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông*	*2.884*	*2.884*
- *Phải trả nội bộ khác*	*3*	*2.398*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*223.698*	*128.724*
Các khoản phải trả bên ngoài	2.622.811	1.376.437
- *Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 33)*	*1.687.786*	*562.830*
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*	*4.718*	*15.089*
- *Phải trả thanh toán giữa các TCTD*	*118.203*	*167.333*
- *Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán*	*153.788*	*137.558*
- *Các khoản chờ thanh toán khác*	*302.006*	*302.913*
- *Các khoản phải trả khác*	*356.310*	*190.714*
Doanh thu chờ phân bổ	142.669	284.752
	7.047.060	4.811.194

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.528.681	1.059.048
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.215.482	801.274
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	564.536	568.497
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	210.268	91.248
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	24	25
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	221.871	32.818
	3.740.862	2.552.910

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	15.531.430	1.480	1.535.088	231.887	6.951.498	24.251.383
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.461.027	8.461.027
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	639.857	319.928	(959.785)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	5.545.300	-	-	(231.887)	(5.313.413)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	60	-	-	-	60
Biến động khác	-	-	-	-	(9.078)	(9.078)
Số dư tại ngày 31/12/2022	21.076.730	1.540	2.174.945	319.928	9.030.249	32.603.392
Số dư tại ngày 1/1/2021	11.093.879	1.350	1.071.313	163.287	5.615.610	17.945.439
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.398.569	6.398.569
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	463.775	231.887	(695.662)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(92.755)	(92.755)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	4.437.551	-	-	(163.287)	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	130
Số dư tại ngày 31/12/2021	15.531.430	1.480	1.535.088	231.887	6.951.498	24.251.383

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong năm.

Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	**Mệnh giá Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Mệnh giá Triệu VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.107.672.945	21.076.730	1.553.142.993	15.531.430

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.617.912	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	10.062.633	24.890.710
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	691.023	747.285
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	26.470.000	11.000.000
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.000.000	-
	39.841.568	38.159.556

25. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	24.931.846	19.150.412
Chứng khoán đầu tư	1.753.906	1.627.775
Tiền gửi tại các TCTD khác	771.949	164.548
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	49.877	31.508
	27.507.578	20.974.243
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(9.720.718)	(7.097.550)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.978.962)	(1.762.384)
Tiền vay và vốn ủy thác	(808.730)	(277.644)
Các hoạt động tín dụng khác	(45.066)	(25.736)
	(12.553.476)	(9.163.314)
Thu nhập lãi thuần	14.954.102	11.810.929

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Hoa hồng bảo hiểm	1.302.900	1.196.060
Dịch vụ thanh toán	2.109.874	1.247.291
Dịch vụ khác	1.010.168	986.644
	4.422.942	3.429.995
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(760.216)	(404.677)
Dịch vụ môi giới	(193.753)	(174.369)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(213.889)	(132.080)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(150.665)	(37.370)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.338)	(13.371)
Dịch vụ khác	(18.741)	(15.081)
	(1.338.602)	(776.948)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.084.340	2.653.047

27. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
- Các công cụ phái sinh tiền tệ	390.073	161.927
- Kinh doanh ngoại tệ	504.098	106.602
	894.171	268.529
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
- Các công cụ phái sinh tiền tệ	(734.435)	(355.277)
- Kinh doanh ngoại tệ	(434.768)	-
	(1.169.203)	(355.277)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(275.032)	(86.748)

28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	58.556	221.997
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(240.069)	(91.985)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	5.670	65.774
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	1.010
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(175.843)	196.796

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	376.831	215.358
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	14.335	43.713
Thu nhập khác	10.968	8.325
	402.134	267.396
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(50.013)	(50.766)
Chi phí khác	(542)	(116)
	(50.555)	(50.882)
Lãi thuần từ hoạt động khác	351.579	216.514

30. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	4.009.854	3.531.582
Chi về tài sản	1.202.028	934.703
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*144.243*	*117.403*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	665.248	495.010
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	176.203	158.915
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	58.277	38.173
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	35	(899)
Chi phí dự phòng cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 31)	-	49.094
	6.111.645	5.206.578

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
- Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	219.825	298.084
- Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	1.072.671	1.269.255
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
- Trích lập dự phòng cụ thể	5.665	30.882
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(1.270)	(173)
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm		
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro (*)	(17.282)	-
	1.279.609	1.598.048

(*) Chi phí dự phòng cho các khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm năm 2021 được ghi nhận vào chi phí hoạt động (Thuyết minh 30).

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.106.213	1.597.286

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	10.567.240	7.995.855
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	2.113.448	1.599.171
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(3.874)	(1.993)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	-	108
Ảnh hưởng của biến động khác	(3.361)	-
	2.106.213	1.597.286

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.304	2.106.213	(985.752)	1.651.765
Thuế giá trị gia tăng	9.385	226.286	(223.666)	12.005
Các loại thuế khác	22.141	371.973	(370.098)	24.016
	562.830	2.704.472	(1.579.516)	1.687.786

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.046	1.597.286	(1.406.028)	531.304
Thuế giá trị gia tăng	5.926	144.842	(141.383)	9.385
Các loại thuế khác	24.293	441.045	(443.197)	22.141
	370.265	2.183.173	(1.990.608)	562.830

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.447	9.713
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.894.063	2.626.389
2. Phụ cấp và thu nhập khác	868.925	580.784
Tổng thu nhập	3.762.988	3.207.173
Tiền lương bình quân tháng/người	23,08	22,53
Thu nhập bình quân tháng/người	30,02	27,52

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Của khách hàng	**31/12/2022 Triệu VND**	**31/12/2021 Triệu VND**
Bất động sản	345.855.396	290.060.453
Phương tiện vận tải	96.151.269	99.897.807
Máy móc thiết bị	20.471.054	21.501.685
Quyền khai thác tài sản	17.108.188	19.598.755
Bảo lãnh	16.051.432	17.237.804
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	13.738.004	14.114.441
Hàng hóa lưu kho	13.918.966	11.753.034
Các tài sản đảm bảo khác	5.066.124	4.314.534
	528.360.433	478.478.513

Của các TCTD khác	**31/12/2022 Triệu VND**	**31/12/2021 Triệu VND**
Bảo lãnh	454.750	442.600

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	**31/12/2021 Triệu VND**
Chứng khoán đầu tư	7.000.000	8.500.000

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022 Triệu VND			31/12/2021 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	**Tiền gửi ký quỹ**	**Giá trị theo hợp đồng - thuần**	**Giá trị theo hợp đồng - gộp**	**Tiền gửi ký quỹ**	**Giá trị theo hợp đồng - thuần**
Cam kết giao dịch hối đoái	144.234.405	-	144.234.405	105.632.149	-	105.632.149
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	*3.445.803*	-	*3.445.803*	*463.190*	-	*463.190*
- Cam kết bán ngoại tệ	*344.141*	-	*344.141*	*1.099.485*	-	*1.099.485*
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	*140.444.461*	-	*140.444.461*	*104.069.474*	-	*104.069.474*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.341.441	22.084	1.319.357	2.981.184	48.464	2.932.720
Bảo lãnh khác	7.424.578	23.571	7.401.007	5.106.199	13.013	5.093.186
Các cam kết khác	26.162.084	-	26.162.084	21.620.106	-	21.620.106

37. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	2.884.684	2.778.221
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	215.913	163.665
	3.100.597	2.941.886

38. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.372.110	5.969.716
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.584.634	6.131.026
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.256	3.256
	12.960.000	12.103.998

39. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	41.948	41.948
Tài sản thuê ngoài (*)	4.012.259	3.572.090
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.833	12.833
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	21.704.455	26.427.898
	25.777.259	30.060.533

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Công ty con		
VIB AMC		
- Tiền gửi không kỳ hạn của VIB AMC tại Ngân hàng	4.458	6.976
- Tiền gửi có kỳ hạn của VIB AMC tại Ngân hàng	382.000	131.150
- Phải trả lãi ủy thác cho VIB AMC	634	672
- Lãi phải trả cho tiền gửi tại Ngân hàng của VIB AMC	3.237	292
- Phải thu trả hộ lương nhân viên cho VIB AMC	17.568	31.591
- Phải thu cổ tức từ VIB AMC	16.452	8.177
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	1.401	588
- Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	8.097	25.536
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	64.441	39.934
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	489	325

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2022	**2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Công ty con		
VIB AMC		
- Thu nhập từ cổ tức	16.452	8.177
- Chi phí lãi tiền gửi	6.692	4.449
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi	4.461	928

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2022	**2021**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Thành viên Hội đồng Quản trị	5.484	5.484
Trong đó, thù lao:		
- Ông Đặng Khắc Vỹ – Chủ tịch	1.975	1.975
- Ông Đặng Văn Sơn – Phó Chủ tịch	1.646	1.646
- Ông Hàn Ngọc Vũ – Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (*)	-	-
- Ông Đỗ Xuân Hoàng – Thành viên	1.143	1.143
- Ông Nguyễn Việt Cường – Thành viên độc lập	720	720
Ban Kiểm soát	3.316	3.267
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	29.764	25.838
Trong đó:		
- Tiền lương của Tổng Giám đốc	2.400	2.327
- Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác	9.670	10.076

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc nên không nhận thù lao Hội đồng Quản trị.

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Trong nước Triệu VND**	**Ngoài nước Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.617.912	-	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	10.062.633	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.666.395	233.413	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.958	-	20.958
Cho vay khách hàng	231.944.016	-	231.944.016
Hoạt động mua nợ	103.912	-	103.912
Chứng khoán đầu tư	40.292.763	-	40.292.763
Góp vốn đầu tư dài hạn	419.125	542	419.667
Tài sản cố định	697.120	-	697.120
Tài sản Có khác	9.162.662	-	9.162.662
	345.987.496	233.955	346.221.451
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.376.592	21.789.849	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	197.255.469	3.254.589	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.092	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	31.774.818	-	31.774.818
Các khoản nợ khác	7.047.060	-	7.047.060
	285.462.031	25.044.438	310.506.469
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	144.234.405	-	144.234.405
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.319.357	-	1.319.357
Bảo lãnh khác	7.401.007	-	7.401.007
Các cam kết khác	26.162.084	-	26.162.084
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.100.597	-	3.100.597
Nợ khó đòi đã xử lý	12.960.000	-	12.960.000
Tài sản và chứng từ khác	25.777.259	-	25.777.259

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Trong nước Triệu VND**	**Ngoài nước Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.521.561	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	24.890.710	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.790.315	194.802	27.985.117
Cho vay khách hàng	201.516.754	-	201.516.754
Hoạt động mua nợ	160.026	-	160.026
Chứng khoán đầu tư	44.756.894	-	44.756.894
Góp vốn đầu tư dài hạn	169.125	594	169.719
Tài sản cố định	603.836	-	603.836
Tài sản Có khác	10.458.324	-	10.458.324
	311.867.545	195.396	312.062.941
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.578.763	20.877.707	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	167.071.755	6.630.897	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	63.933	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.648	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	42.298.182	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	4.811.194	-	4.811.194
	257.832.475	27.508.604	285.341.079
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	105.632.149	-	105.632.149
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.932.720	-	2.932.720
Bảo lãnh khác	5.093.186	-	5.093.186
Các cam kết khác	21.620.106	-	21.620.106
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.941.886	-	2.941.886
Nợ khó đòi đã xử lý	12.103.998	-	12.103.998
Tài sản và chứng từ khác	30.060.533	-	30.060.533

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

42. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Miền Bắc Triệu VND**	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Nam Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.609.406	2.367.177	20.530.995	27.507.578
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.208.488	325.935	2.888.519	4.422.942
Thu nhập từ hoạt động khác	179.032	10.238	1.184.939	1.374.209
	5.996.926	2.703.350	24.604.453	33.304.729
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(941.002)	(1.301.365)	(10.311.109)	(12.553.476)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(7.976)	(3.087)	(133.180)	(144.243)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.633.008)	(411.036)	(6.716.117)	(8.760.161)
	(2.581.986)	(1.715.488)	(17.160.406)	(21.457.880)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.414.940	987.862	7.444.047	11.846.849
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(251.711)	(59.345)	(968.553)	(1.279.609)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.163.229	928.517	6.475.494	10.567.240
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	728.993	170.380	718.539	1.617.912
Tài sản cố định	-	-	697.120	697.120
Tài sản khác	121.942.527	13.047.069	205.805.233	340.794.829
Tổng tài sản	122.671.520	13.217.449	207.220.892	343.109.861
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	119.542.983	12.297.709	176.294.605	308.135.297
Nợ phải trả nội bộ	2.790	-	537.928	540.718
Nợ phải trả khác	3.056	220	1.827.178	1.830.454
Tổng nợ phải trả	119.548.829	12.297.929	178.659.711	310.506.469

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Miền Bắc Triệu VND**	**Miền Trung Triệu VND**	**Miền Nam Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.617.096	1.911.327	15.445.820	20.974.243
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.032.184	258.369	2.139.442	3.429.995
Thu nhập từ hoạt động khác	123.336	9.082	718.296	850.714
	4.772.616	2.178.778	18.303.558	25.254.952
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(494.976)	(1.063.419)	(7.604.919)	(9.163.314)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(5.219)	(2.843)	(109.341)	(117.403)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.322.405)	(325.067)	(4.732.860)	(6.380.332)
	(1.822.600)	(1.391.329)	(12.447.120)	(15.661.049)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.950.016	787.449	5.856.438	9.593.903
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(417.793)	(51.067)	(1.129.188)	(1.598.048)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.532.223	736.382	4.727.250	7.995.855
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	771.748	153.607	596.206	1.521.561
Tài sản cố định	-	-	603.836	603.836
Tài sản khác	44.439.781	20.359.893	242.667.391	307.467.065
Tổng tài sản	45.211.529	20.513.500	243.867.433	309.592.462
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	94.387.033	10.894.367	178.615.004	283.896.404
Nợ phải trả nội bộ	2.792	311.954	282.349	597.095
Nợ phải trả khác	684	145	846.751	847.580
Tổng nợ phải trả	94.390.509	11.206.466	179.744.104	285.341.079

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh.

43. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính "Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng ("TLDP")" của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 11, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính "Quá hạn và đã được TLDP" bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Chưa quá hạn và chưa phải TLDP**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP**					**Quá hạn và đã được TLDP**	**Tổng cộng**
		Quá hạn dưới 10 ngày	**Quá hạn từ 10 đến 90 ngày**	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày**	**Quá hạn trên 360 ngày**		
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	10.062.633	-	-	-	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	51.899.808	-	-	-	-	-	-	51.899.808
Cho vay khách hàng - gộp	208.994.331	6.966.669	1.285.856	198.679	219.621	576.834	13.702.026	231.944.016
Hoạt động mua nợ - gộp	98.992	-	-	-	-	4.920	-	103.912
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	34.405.032	-	-	-	-	-	-	34.405.032
Tài sản tài chính khác - gộp	7.671.236	-	-	-	-	-	-	7.671.236
	313.132.032	6.966.669	1.285.856	198.679	219.621	581.754	13.702.026	336.086.637

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Chưa quá hạn và chưa phải TLDP**	**Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP**					**Quá hạn và đã được TLDP**	**Tổng cộng**
		Quá hạn dưới 10 ngày	**Quá hạn từ 10 đến 90 ngày**	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày**	**Quá hạn trên 360 ngày**		
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
Tiền gửi tại NHNNVN	24.890.710	-	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	27.985.117	-	-	-	-	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng - gộp	186.771.314	4.576.009	778.055	233.590	204.096	518.718	8.434.972	201.516.754
Hoạt động mua nợ - gộp	153.668	592	-	-	-	5.766	-	160.026
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	37.905.635	-	-	-	-	-	-	37.905.635
Tài sản tài chính khác - gộp	9.230.974	-	-	-	-	-	-	9.230.974
	286.937.418	4.576.601	778.055	233.590	204.096	524.484	8.434.972	301.689.216

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN và trái phiếu Chính phủ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,79% (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 1,75%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.102.238	98.992	34.405.032	51.208.785	301.815.047
Nợ cần chú ý	10.154.939	-	-	-	10.154.939
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.540.756	-	-	-	1.540.756
Nợ nghi ngờ	1.709.696	-	-	-	1.709.696
Nợ có khả năng mất vốn	2.436.387	4.920	-	-	2.441.307
	231.944.016	103.912	34.405.032	51.208.785	317.661.745

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	191.557.743	154.260	37.905.635	27.237.832	256.855.470
Nợ cần chú ý	5.288.853	-	-	-	5.288.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.747.352	-	-	-	1.747.352
Nợ nghi ngờ	1.603.696	-	-	-	1.603.696
Nợ có khả năng mất vốn	1.319.110	5.766	-	-	1.324.876
	201.516.754	160.026	37.905.635	27.237.832	266.820.247

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN và trái phiếu Chính phủ.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Quá hạn** Triệu VND	**Không hưởng lãi** Triệu VND	**Dưới 1 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 3 tháng** Triệu VND	**Từ 3 đến 6 tháng** Triệu VND	**Từ 6 đến 12 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 5 năm** Triệu VND	**Trên 5 năm** Triệu VND	**Tổng cộng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.617.912	-	-	-	-	-	-	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.062.633	-	-	-	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	30.619.548	12.469.860	7.519.465	1.290.935	-	-	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.958	-	-	-	-	-	-	20.958
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.450.827	-	60.889.937	130.427.260	20.417.048	15.986.537	858.560	17.759	232.047.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.647.346	580.469	16.346.321	10.743.656	6.365.383	2.609.588	40.292.763
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	419.667	-	-	-	-	-	-	419.667
Tài sản cố định	-	697.120	-	-	-	-	-	-	697.120
Tài sản Có khác - gộp	-	4.958.667	304.811	3.060.298	838.886	-	-	-	9.162.662
	3.450.827	17.776.957	95.461.642	146.537.887	45.121.720	28.021.128	7.223.943	2.627.347	346.221.451
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.226.704	7.027.110	13.912.606	21	-	-	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	-	25.466	64.433.898	40.369.752	73.137.889	13.465.946	9.077.107	-	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	799	7.293	-	-	-	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.850	191.884	79.395	5.579.140	14.180.000	11.734.549	-	31.774.818
Các khoản nợ khác	-	7.047.060	-	-	-	-	-	-	7.047.060
	-	7.082.376	114.853.285	47.483.550	92.629.635	27.645.967	20.811.656	-	310.506.469
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.450.827	10.694.581	(19.391.643)	99.054.337	(47.507.915)	375.161	(13.587.713)	2.627.347	35.714.982
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(18.803)	(62.591)	(11.823)	149.935	-	-	56.718
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.450.827	10.694.581	(19.410.446)	98.991.746	(47.519.738)	525.096	(13.587.713)	2.627.347	35.771.700

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Quá hạn** Triệu VND	**Không hưởng lãi** Triệu VND	**Dưới 1 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 3 tháng** Triệu VND	**Từ 3 đến 6 tháng** Triệu VND	**Từ 6 đến 12 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 5 năm** Triệu VND	**Trên 5 năm** Triệu VND	**Tổng cộng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.521.561	-	-	-	-	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.321.517	4.569.193	-	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	4.089.939	964.330	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.813.241	-	41.969.628	99.723.152	33.993.295	23.195.568	952.449	29.447	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	450.000	1.570.314	17.922.025	12.973.610	9.347.488	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	169.719	-	-	-	-	-	-	169.719
Tài sản cố định	-	603.836	-	-	-	-	-	-	603.836
Tài sản Có khác - gộp	-	3.966.905	1.309.410	3.090.561	2.091.448	-	-	-	10.458.324
	1.813.241	26.583.538	63.317.479	112.295.627	58.096.707	37.133.508	10.299.937	2.522.904	312.062.941
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.435.558	17.826.329	11.034.678	159.905	-	-	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	31.517	73.618.036	44.742.337	33.889.975	12.420.635	9.000.152	-	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	63.933	-	-	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	3.892	-	-	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	4.811.500	7.053.000	13.006.500	17.426.389	-	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	4.811.194	-	-	-	-	-	-	4.811.194
	-	4.907.437	109.058.350	67.384.058	51.977.653	25.587.040	26.426.541	-	285.341.079
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.813.241	21.676.101	(45.740.871)	44.911.569	6.119.054	11.546.468	(16.126.604)	2.522.904	26.721.862
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(67.495)	(16.785)	9.328	8.329	-	-	(66.623)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.813.241	21.676.101	(45.808.366)	44.894.784	6.128.382	11.554.797	(16.126.604)	2.522.904	26.655.239

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Loại tiền	**Mức tăng lãi suất 31/12/2022**	**Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 Triệu VND**
VND	2,00%	934.848
USD	0,50%	269.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền	**Mức tăng lãi suất 31/12/2021**	**Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 Triệu VND**
VND	1,00%	62.429
USD	0,25%	140.283

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	243.719	67.679	23.641	335.039
Tiền gửi tại NHNNVN	2.689.863	1.340	-	2.691.203
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	375.996	98.611	95.691	570.298
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24.943.555	351.365	188.527	25.483.447
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.007.581	-	-	2.007.581
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác - gộp	1.021.163	160	190	1.021.513
Tổng tài sản	31.282.419	519.155	308.049	32.109.623
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.987.897	-	-	26.987.897
Tiền gửi của khách hàng	7.307.121	517.038	296.680	8.120.839
Các khoản nợ khác	167.940	146	1.779	169.865
Tổng nợ phải trả	34.462.958	517.184	298.459	35.278.601
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.180.539)	1.971	9.590	(3.168.978)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.103.374	2.727	(4.439)	3.101.662
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(77.165)	4.698	5.151	(67.316)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	339.374	65.493	28.294	433.161
Tiền gửi tại NHNNVN	4.567.908	1.285	-	4.569.193
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	247.014	92.424	105.759	445.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	28.165.359	258.345	242.270	28.665.974
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.346.177	-	-	2.346.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	594	-	-	594
Tài sản Có khác - gộp	1.379.341	138	176	1.379.655
Tổng tài sản	37.045.767	417.685	376.499	37.839.951
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.274.895	-	-	28.274.895
Tiền gửi của khách hàng	8.433.799	415.080	372.205	9.221.084
Các khoản nợ khác	67.252	1.719	2.539	71.510
Tổng nợ phải trả	36.775.946	416.799	374.744	37.567.489
Trạng thái tiền tệ nội bảng	269.821	886	1.755	272.462
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(639.202)	2.082	825	(636.295)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(369.381)	2.968	2.580	(363.833)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	**Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND**
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND giảm giá 2,0% so với USD	(1.544)	(1.234)
VND tăng giá 2,0% so với USD	1.544	1.234
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND giảm giá 1,0% so với USD	(3.694)	(2.955)
VND tăng giá 1,0% so với USD	3.694	2.955

(iii) ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.

- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**Quá hạn**		**Trong hạn**					**Tổng**
	Đến 3 tháng Triệu VND	**Trên 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.617.912	-	-	-	-	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.062.633	-	-	-	-	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	30.727.898	12.361.509	8.810.401	-	-	51.899.808
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.958	-	-	-	-	20.958
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.491.100	1.959.727	8.863.101	19.955.967	57.436.246	61.416.497	80.925.290	232.047.928
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.122.346	100.469	29.884.646	4.374.187	2.811.115	40.292.763
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	419.667	419.667
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	697.120	697.120
Tài sản Có khác	-	-	3.574.671	2.365.763	3.222.228	-	-	9.162.662
Tổng tài sản	1.491.100	1.959.727	57.989.519	34.783.708	99.353.521	65.790.684	84.853.192	346.221.451
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.369.204	6.337.110	7.763.610	9.696.517	-	71.166.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.789.194	32.585.764	76.827.880	27.307.120	100	200.510.058
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.336	4.756	-	-	8.092
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	233.874	47.255	9.599.140	19.394.549	2.500.000	31.774.818
Các khoản nợ khác	-	-	3.729.631	-	3.317.429	-	-	7.047.060
Tổng nợ phải trả	-	-	115.121.903	38.973.465	97.512.815	56.398.186	2.500.100	310.506.469
Mức chênh thanh khoản thuần	1.491.100	1.959.727	(57.132.384)	(4.189.757)	1.840.706	9.392.498	82.353.092	35.714.982

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Quá hạn**		**Trong hạn**					**Tổng**
	Đến 3 tháng Triệu VND	**Trên 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.561	-	-	-	-	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	24.890.710	-	-	-	-	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	15.019.248	7.911.600	5.054.269	-	-	27.985.117
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	562.831	1.250.410	5.666.817	15.817.633	52.111.433	60.555.589	65.712.067	201.676.780
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	500.223	4.369.256	27.573.937	9.820.021	2.493.457	44.756.894
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	169.719	169.719
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	603.836	603.836
Tài sản Có khác	-	-	2.597.227	2.838.949	5.022.148	-	-	10.458.324
Tổng tài sản	562.831	1.250.410	50.195.786	30.937.438	89.761.787	70.375.610	68.979.079	312.062.941
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.210.159	16.227.529	9.496.408	7.522.362	12	64.456.470
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.975.962	32.716.021	30.831.698	38.178.521	450	173.702.652
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	63.933	-	-	-	-	63.933
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.892	4.756	-	-	8.648
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	578.293	2.234.000	7.989.500	28.316.389	3.180.000	42.298.182
Các khoản nợ khác	-	-	2.551.963	-	2.259.231	-	-	4.811.194
Tổng nợ phải trả	-	-	106.380.310	51.181.442	50.581.593	74.017.272	3.180.462	285.341.079
Mức chênh thanh khoản thuần	562.831	1.250.410	(56.184.524)	(20.244.004)	39.180.194	(3.641.662)	65.798.617	26.721.862

44. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.617.912	-	-	1.617.912	1.617.912
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.062.633	-	-	10.062.633	10.062.633
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	51.899.808	-	-	51.899.808	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.958	-	-	-	-	20.958	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	228.879.243	-	-	228.879.243	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	103.160	-	-	103.160	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	40.236.658	-	40.278.720	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	419.457	-	419.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	7.671.236	-	-	7.671.236	(*)
	20.958	42.062	300.233.992	40.656.115	-	340.953.127	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	71.166.441	71.166.441	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	200.510.058	200.510.058	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.092	8.092	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	31.774.818	31.774.818	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.675.887	4.675.887	(*)
	-	-	-	-	308.135.296	308.135.296	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.521.561	-	-	1.521.561	1.521.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	24.890.710	-	-	24.890.710	24.890.710
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	27.985.117	-	-	27.985.117	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	199.116.430	-	-	199.116.430	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	158.853	-	-	158.853	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	44.695.119	-	44.737.181	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	169.544	-	169.544	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	9.230.974	-	-	9.230.974	(*)
	-	42.062	262.903.645	44.864.663	-	307.810.370	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	64.456.470	64.456.470	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	173.702.652	173.702.652	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	63.933	-	-	-	-	63.933	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.648	8.648	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	42.298.182	42.298.182	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.366.517	3.366.517	(*)
	63.933	-	-	-	283.832.469	283.896.402	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	555.366	472.908
Từ một đến năm năm	1.348.242	1.134.747
Trên năm năm	271.832	271.786
	2.175.440	1.879.441

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.650,00	22.840,00
EUR	25.097,50	25.834,50
GBP	28.328,00	30.828,00
CHF	25.624,00	25.135,50
JPY	178,47	198,25
SGD	17.531,00	16.900,00
CAD	17.381,50	17.921,50
AUD	16.001,50	16.589,00

Ngày 10 tháng 2 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thị Minh Huệ	Hồ Vân Long	Hàn Ngọc Vũ
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển Năng lực*	*Tổng Giám đốc*